

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)

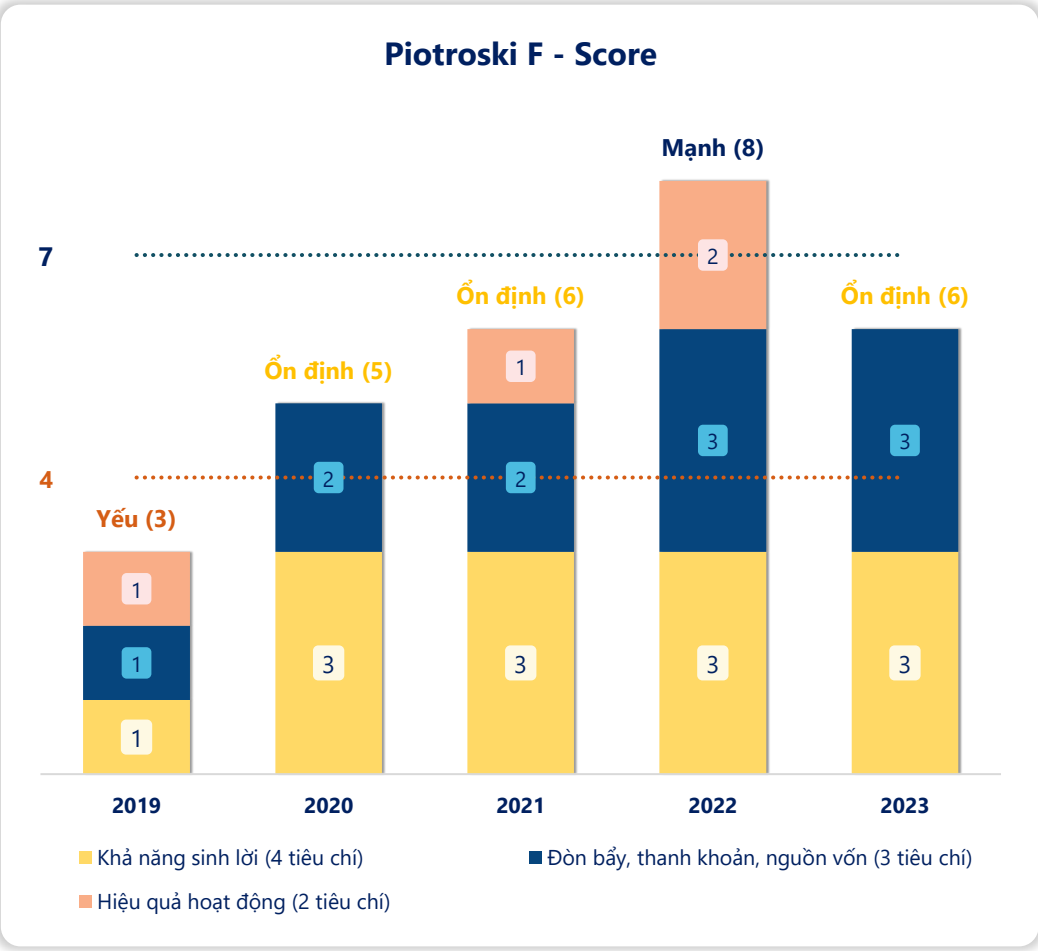
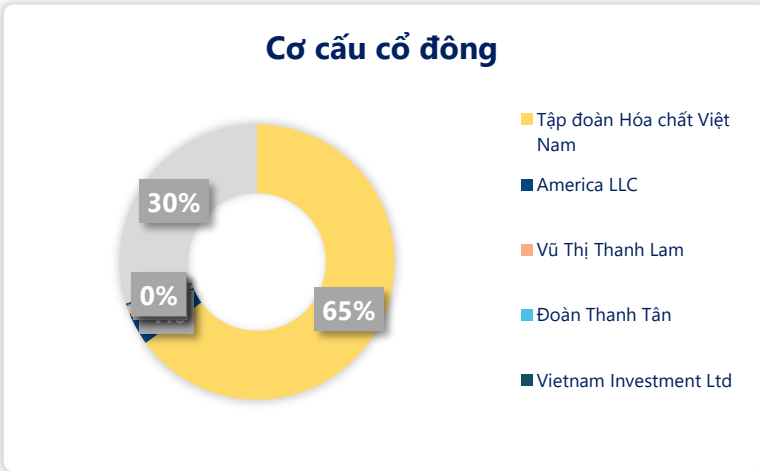
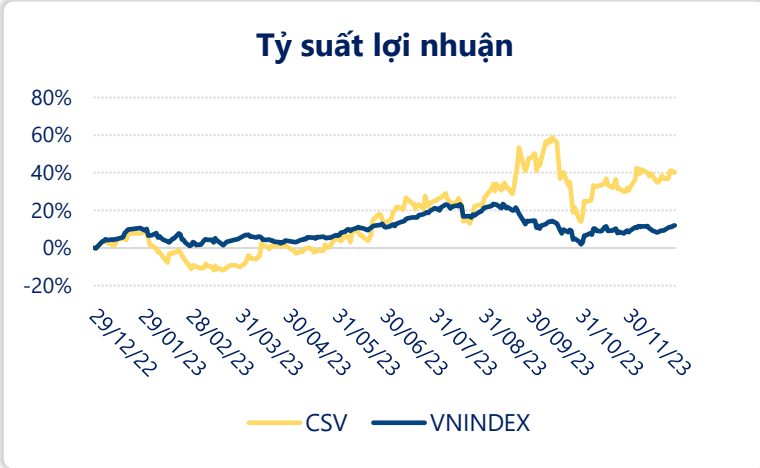
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	41,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-2.4%	17.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,588	YoY
tỷ VNĐ	▼ 516
	▼ 24.5%

LN sau thuế	2023
231	YoY
tỷ VNĐ	▼ 177
	▼ 43.5%

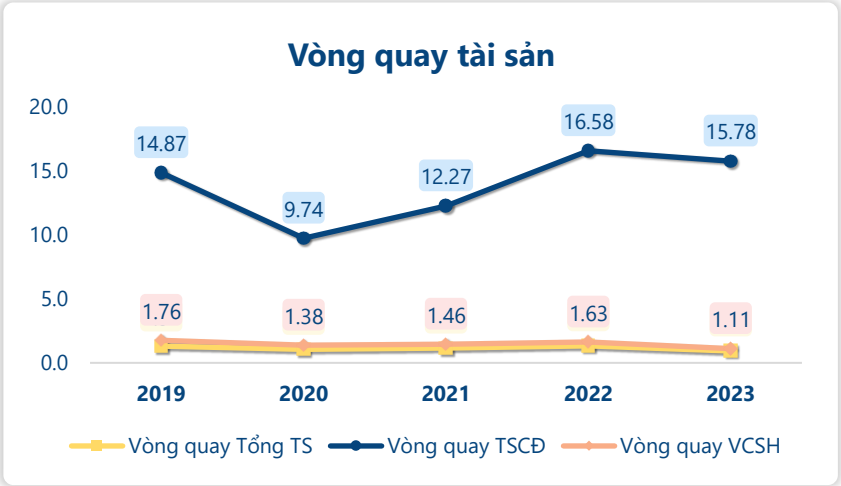
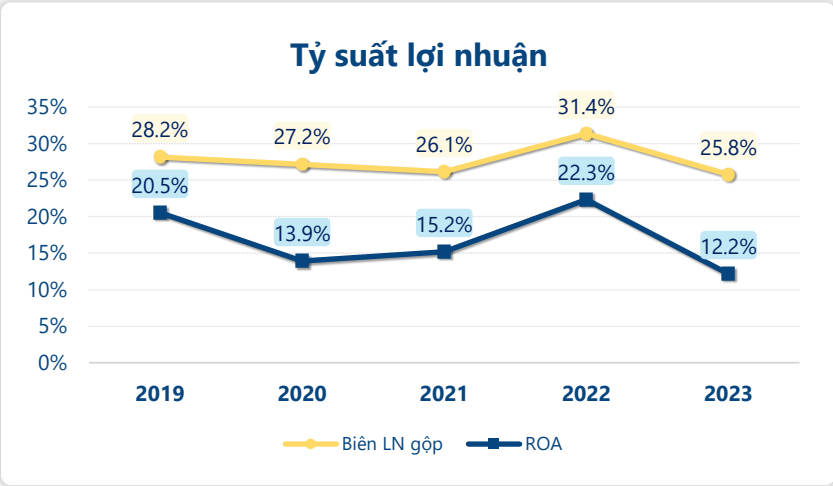
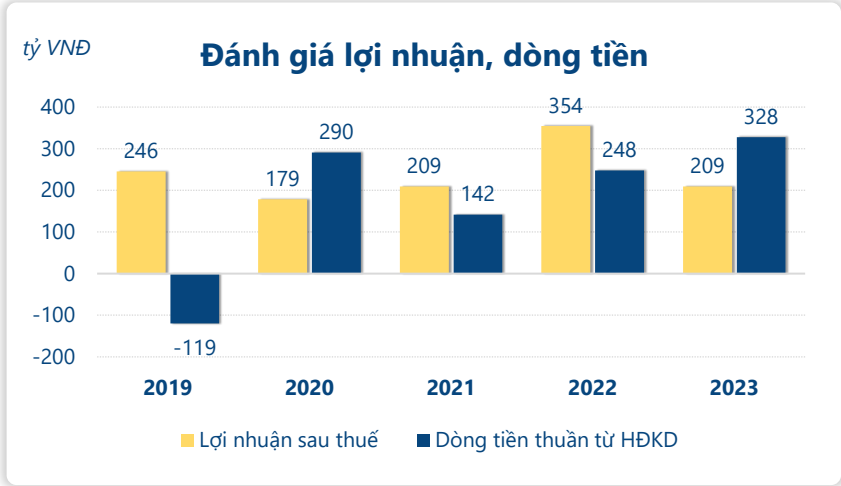


Năm **2023**, F-Score của **CSV** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

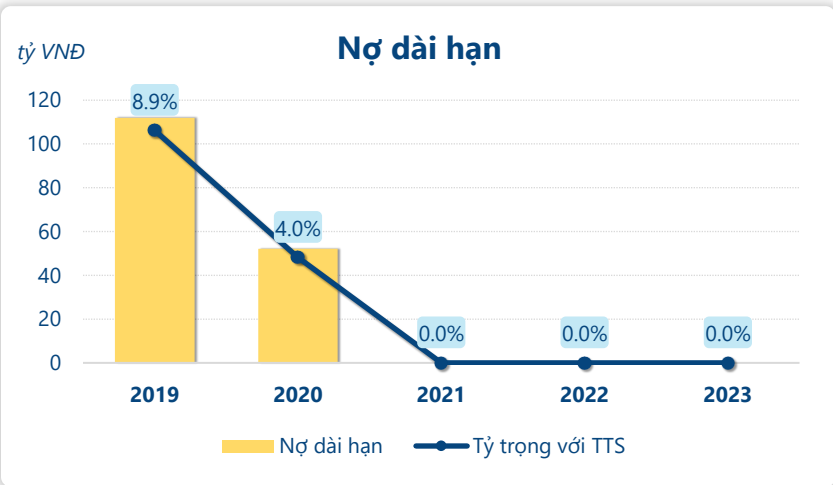
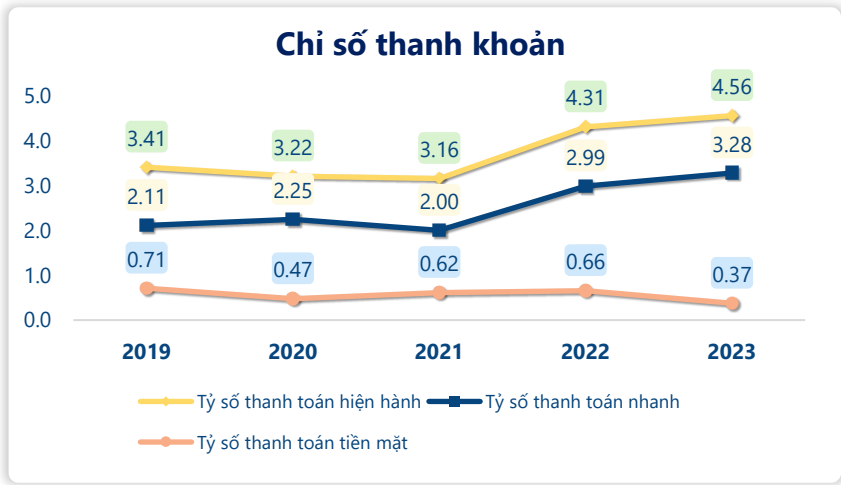
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CSV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,722	1,718	0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,248	4.4%
Tiền và tương đương tiền	107	190	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540	335	61.2%
Phải thu ngắn hạn	236	288	-18.0%
Hàng tồn kho	365	382	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	54.9	53.1	3.4%
Tài sản dài hạn	418	470	-11.1%
Phải thu dài hạn	0.58	1.20	-52.2%
Tài sản cố định	78.4	123	-36.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.37	0.41	238%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	338	346	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	290	-1.4%
Nợ ngắn hạn	285	290	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	126	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.1	23.1	39.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,436	1,429	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,436	1,429	0.5%
Vốn điều lệ	442	442	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,566	1,339	1,577	2,104	1,588
Giá vốn hàng bán	1,125	975	1,165	1,444	1,179
Lợi nhuận gộp	441	364	412	660	409
Doanh thu HĐTC	17.9	13.0	12.4	21.5	40.5
Chi phí TC	12.6	13.1	6.36	8.04	4.83
Chi phí lãi vay	11.5	12.5	5.11	2.93	4.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	70.2	70.8	79.1	84.8	82.7
Chi phí QLDN	61.7	66.8	66.2	78.6	77.4
LN thuần từ HĐKD	315	226	273	510	285
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.43	0.16	0.56	4.12
LN trước thuế	315	226	273	511	289
Lợi nhuận sau thuế	251	180	218	408	231
LNST của CĐ cty mẹ	246	179	209	354	209

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	290	142	248	328
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-159	24.2	-222	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-171	-99.0	-17.6	-222
Tiền đầu kỳ	170	154	115	182	190
Lưu chuyển tiền thuần	-15.5	-39.2	67.1	8.11	-83.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.02	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	154	115	182	190	107